

SỞ GD&ĐT HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY
Số: 115/QĐ-THPTKT

Biểu mẫu 6.1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 30 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai các khoản thu chi từ tháng 01 đến tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các cấp các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Thông báo số 779/TB-STC ngày 28/12/2021 của Sở Tài chính Hải Phòng thông báo dự toán thu, chi ngân sách năm 2022;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

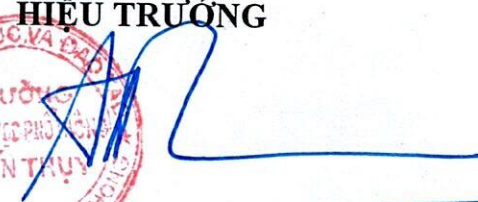
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Trường THPT Kiến Thụy (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, bộ phận kế toán, các tổ chuyên môn - nghiệp vụ có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thế Anh

DỰ TOÁN THU - CHI TỪ T1- T9 NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 115./QĐ-THPT KT ngày 30 / 9 / 2022. của trường THPT Kiến Thụy)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	4 549 496 000
1	Học phí (nếu có)	562 495 000
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	3 090 000
1.2	Mức thu: 77.000Đ	
1.3	Tổng số thu trong năm	559 405 000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	562 495 000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	562 495 000
1.6	Số chi trong năm	385 364 000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	109 945 000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	249 889 000
	- Chi khác	25 730 000
1.7	Số dư cuối năm	177 131 000
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	3 308 022 000
2.1	Dạy thêm học thêm	3 307 450 000
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	17 025 000
2.1.2	Mức thu: 7.000đ	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3 290 425 000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3 307 450 000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	2 935 504 000
2.1.6	Số chi trong năm	3 307 450 000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	2 315 215 000
	- Trích quỹ phát triển HDSN	198 447 000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	496 117 000
	- Trích quỹ phúc lợi	297 670 000
	- Chi khác: quản sinh, khảo thí,...	
2.1.7	Số dư cuối năm	
2.1	Học nghề	572 000
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	572 000
2.1.2	Mức thu:	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
2.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi trả cho trung tâm theo hợp đồng	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	
2.1.7	Số dư cuối năm	.0
3	Tài trợ, hỗ trợ	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.1.5	Số chi trong năm	



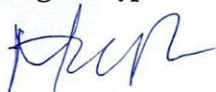
3.1.6	Số dư cuối năm	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các	678 979 000
4.1.	Trông giữ xe học sinh	678 979 000
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5 169 000
4.1.2	Mức thu: - Xe đạp: 40.000đ/tháng,	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	673 810 000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	678 979 000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	150 000 000
4.1.6	Số chi trong năm	678 979 000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	273 905 000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	18 800 000
	- Chi các hoạt động khác	
	- Trích lập quỹ Phúc lợi	366 766 000
	- Trích lập quỹ phát triển HDSN	
4.1.7	Số dư cuối năm	
4.2.	Căng tin	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.2.2	Mức thu	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
4.2.6	Số chi trong năm	
	- Chi phúc lợi	
4.2.7	Số dư cuối năm	
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ	
5.1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu: 40.000đ/tiết	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.1)	
5.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
5.1.7	Số dư cuối năm	
5.2	Kỹ năng sống	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.2.2	Mức thu: 17.500đ/tiết	
5.2.3	Tổng số thu trong năm	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.2)	
5.2.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm	
5.2.7	Số dư cuối năm	
5.3	Học IELTS	
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.3.2	Mức thu:	
5.3.3	Tổng số thu trong năm	
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.2)	
5.3.6	Số chi trong năm	

	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm	
	- Nộp thuế	
5.3.7	Số dư cuối năm	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh,	
6.1	BHYT	
6.1.1	Số học sinh: 1371	
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs	
6.1.3	Tổng thu	712.191.600
6.1.4	Đã chi	712.191.601
6.1.5	Số dư cuối năm	.0
6.2	Sổ liên lạc điện tử	
6.2.1	Số học sinh: 1.580	
6.2.2	Mức thu: 60.000đ/kỳ	
6.2.3	Tổng thu	
6.2.4	Đã chi	
6.2.5	Số dư cuối năm (Hỗ trợ CSVC)	
6.3	Nước uống học sinh + giấy VS	
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
6.3.2	Số học sinh: 1.580	
6.3.3	Mức thu: 70.000đ/năm học	
6.3.4	Tổng thu	
6.3.5	Đã chi	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	

2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học IELTS	
5	Trông giữ xe đạp	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12 840 644 000
I	Nguồn ngân sách trong nước	12 840 644 000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12 840 644 000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10 862 000 000
	Chi thanh toán cá nhân	7 422 208 000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	853 222 000
	Chi mua sắm sửa chữa	154 260 000
	Chi khác	66 154 000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1 978 644 000
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	1 857 260 000
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
		
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	252 000 000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	233 000 000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	216 000 000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	188 000 000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	117 200 000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	51 000 000
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Hải Phòng, ngày 06 tháng 06 năm 2022

Người lập



Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Đào Thị Anh